

CƠ SỞ DỮ LIỆU

Tên trường: TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN BÌNH TRỌNG

Tên trước đây: TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN BÌNH TRỌNG

Cơ quan chủ quản: ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 5

Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Thành phố Hồ Chí Minh
Huyện/quận /thị xã / thành phố	5
Xã / phường/thị trấn	Phường 2
Đạt CQG	
Năm thành lập trường (theo quyết định thành lập)	14/12/1978
Công lập	x
Tư thực	
Trường chuyên biệt	
Trường liên kết với nước ngoài	

Họ và tên hiệu trưởng	Phạm Thị Kim Loan
Điện thoại	0908460860
Fax	
Website	thtranbinhtrong.hcm.edu.vn
Số điểm trường	1
Loại hình khác	
Thuộc vùng khó khăn	
Thuộc vùng đặc biệt khó khăn	

1. Số lớp học

Số lớp học	Năm học 2014-2015	Năm học 2015-2016	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019
Khối lớp 1	6	6	5	7	7
Khối lớp 2	6	6	6	5	6
Khối lớp 3	6	6	6	6	5
Khối lớp 4	6	6	6	6	6
Khối lớp 5	6	6	6	6	6
Cộng	30	30	29	30	30

2. Cơ cấu khối công trình của nhà trường

TT	Số liệu	Năm học 2014-2015	Năm học 2015-2016	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Ghi chú
I	Phòng học, phòng học bộ môn và khối phục vụ học tập	34	34	34	34	34	
1	Phòng học	30	30	30	30	30	
a	Phòng kiên cố	30	30	30	30	30	
b	Phòng bán kiên cố	0	0	0	0	0	
c	Phòng tạm	0	0	0	0	0	
2	Phòng bộ môn	1	1	1	1	1	
a	Phòng kiên cố	1	1	1	1	1	
b	Phòng bán kiên cố	0	0	0	0	0	
c	Phòng tạm	0	0	0	0	0	
3	Khối phục vụ học tập	3	3	3	3	3	
a	Phòng kiên cố	3	3	3	3	3	
b	Phòng bán kiên cố	0	0	0	0	0	
c	Phòng tạm	0	0	0	0	0	
II	Khối phòng hành chính - quản trị	4	4	4	4	4	
1	Phòng kiên cố	4	4	4	4	4	
2	Phòng bán kiên cố	0	0	0	0	0	
3	Phòng tạm	0	0	0	0	0	
III	Thư viện	1	1	1	1	1	
IV	Các công trình, khối phòng chức năng khác	0	0	0	0	0	
	Cộng	39	39	39	39	39	

3. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

a) Số liệu tại thời điểm tự đánh giá:

	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Trình độ đào tạo			Ghi chú
				Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Trên chuẩn	
Hiệu trưởng	1	1	0	0	0	1	
Phó hiệu trưởng	2	1	1	0	0	2	
Giáo viên	44	38	2	0	0	44	
Nhân viên	13	10	0	0	10	3	
Cộng	60	50	3	0	10	50	

b) Số liệu của 5 năm gần đây:

TT	Số liệu	Năm học 2014-2015	Năm học 2015-2016	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019
1	Tổng số giáo viên	44	44	44	44	44
2	Tỷ lệ giáo viên/lớp	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
3	Tổng số giáo viên dạy giỏi tỉnh trở lên (nếu có)	0	0	0	3	0
4	Tỷ lệ giáo viên/học sinh	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
5	Tổng số giáo viên dạy giỏi cấp huyện hoặc tương đương trở lên (nếu có)	0	3	5	5	5

4. Học sinh

a) Số liệu chung

TT	Số liệu	Năm học 2014-2015	Năm học 2015-2016	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Ghi chú
1	Tổng số học sinh	1233	1211	1128	1149	1160	
	-Nữ	599	591	560	580	584	
	-Dân tộc thiểu số	236	248	229	260	260	
	-Khối lớp 1	236	247	187	258	273	
	-Khối lớp 2	248	231	247	186	254	

	-Khối lớp 3	229	248	224	238	181	
	-Khối lớp 4	260	228	246	222	235	
	-Khối lớp 5	260	257	224	245	217	
2	Tổng số tuyển mới	245	257	201	203	287	
3	Học 2 buổi/ ngày	1233	1211	1128	1149	1160	
4	Bán trú	1130	1105	1022	1049	1067	
5	Nội trú	0	0	0	0	0	
6	Bình quân số học sinh/ lớp học	41	40	39	38	38	
7	Số lượng và tỉ lệ % đi học đúng độ tuổi	1233	1211	1128	1149	1160	
	-Nữ	599	591	560	580	584	
	-Dân tộc thiểu số	174	152	112	115	128	
8	Tổng số học sinh giỏi cấp huyện/tỉnh (nếu có)	0	0	0	0	0	
9	Tổng số học sinh giỏi quốc gia (nếu có)	0	0	0	0	0	
10	Tổng số học sinh thuộc đối tượng chính sách	4	1	3	2	2	
	-Nữ	3	0	1	0	0	
	-Dân tộc thiểu số	0	1	1	1	1	
11	Tổng số học sinh (trẻ em) có hoàn cảnh đặc biệt	0	0	0	0	0	
12	Các số liệu khác (nếu có)	0	0	0	0	0	

b) Công tác phổ cập giáo dục tiểu học và kết quả giáo dục

Số liệu	Năm học 2014-2015	Năm học 2015-2016	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Ghi chú
Trong địa bàn tuyển sinh của trường tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	100	100	100	100	100	
Tỷ lệ học sinh hoàn thành lớp học	99,8	99,8	99,6	99,9	99,7	
Tỷ lệ học sinh 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học	100	100	100	100	100	
Tỷ lệ trẻ em đến 14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học	100	100	100	100	100	

